KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LAW)

CTCP Cấp thoát nước Long An

Ngày 31/12/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**16.7%**	**51.4%**

DT thuần *2024*
325 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 47.0| 17.1%

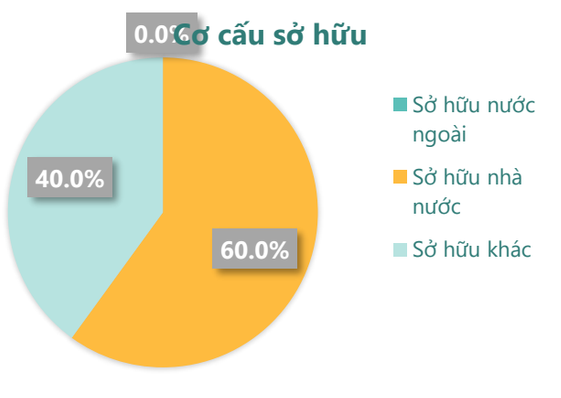
LN thuần *2024*
23.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.70| 59.8%

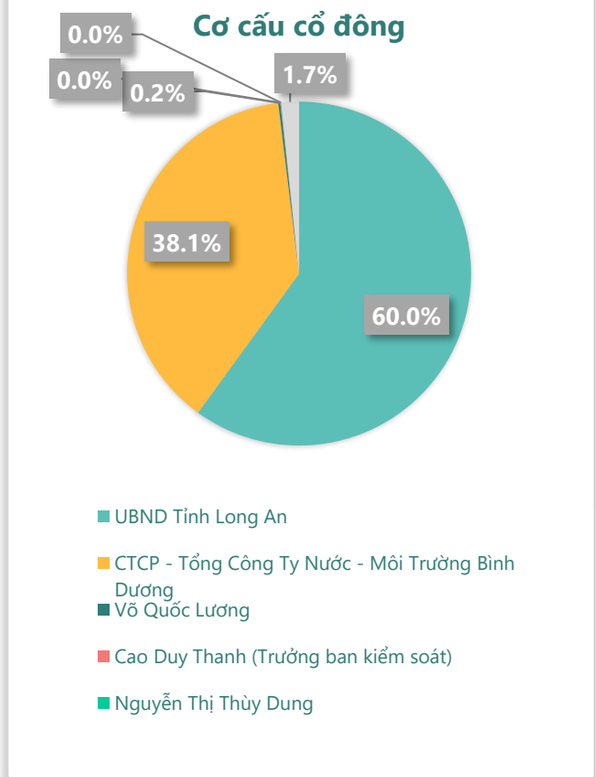
LN sau thuế *2024*
20.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.50| 36.6%

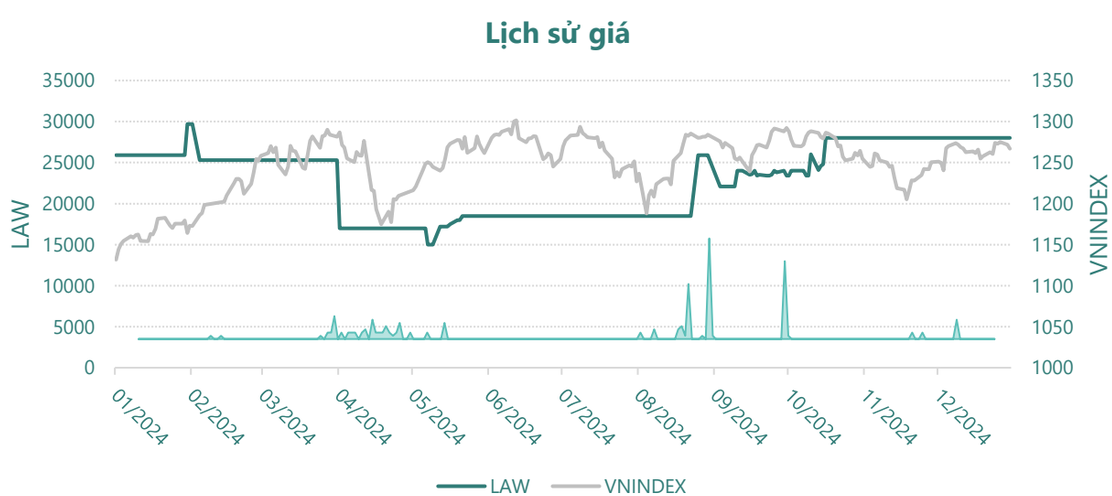
Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE *2024*
11.3%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	1,676
P/E	16.7



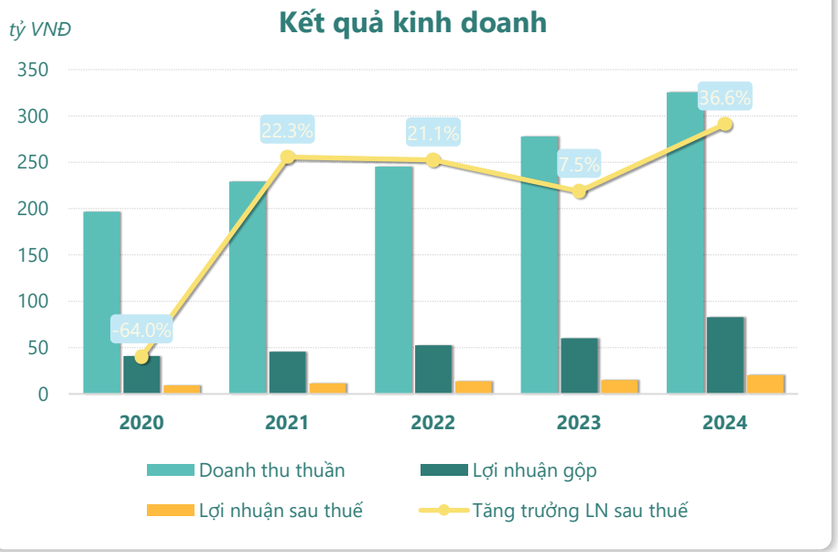


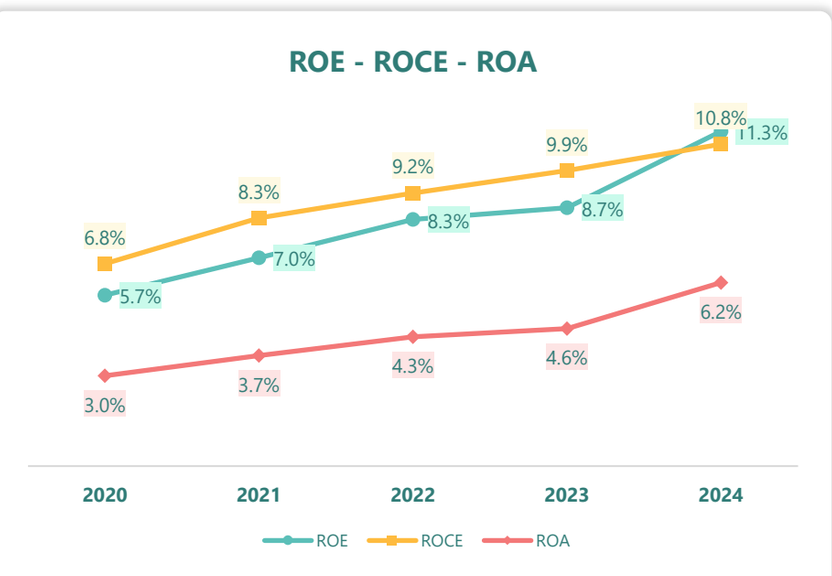


Kết quả kinh doanh **LAW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.1%** đạt **325.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.6%** đạt **20.25** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

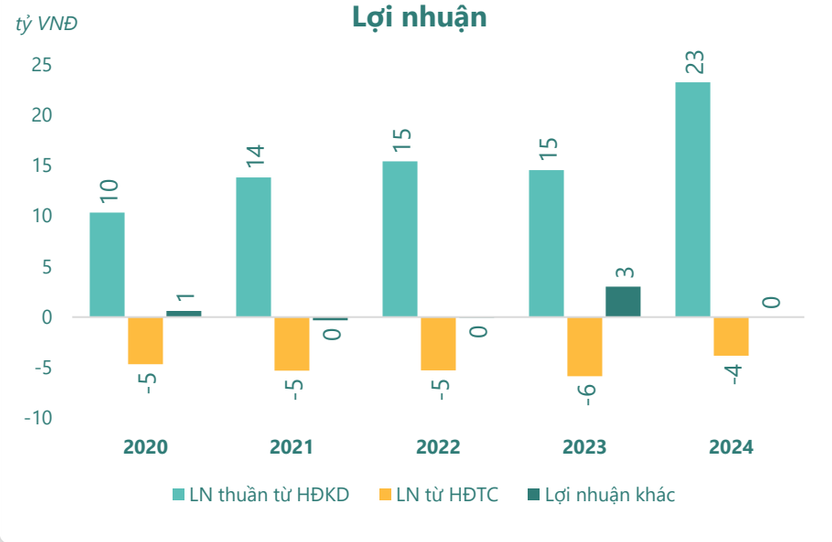


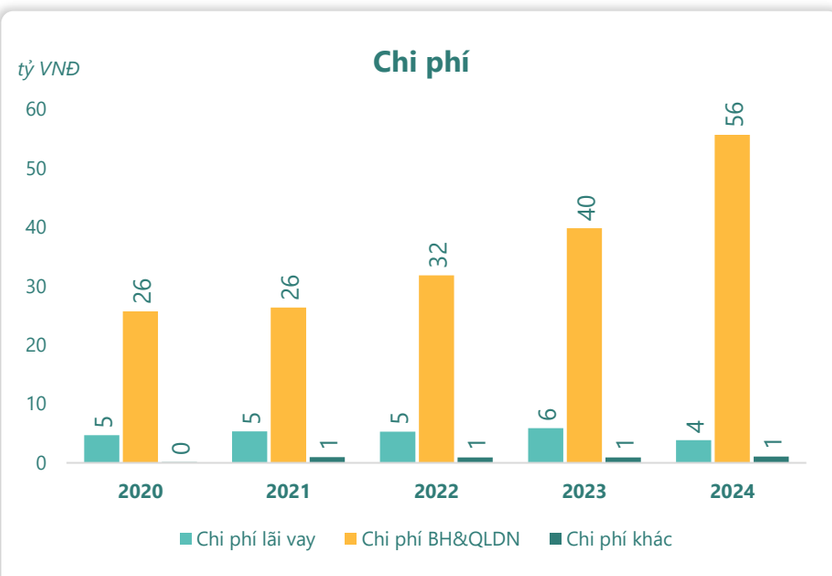


Năm **2024**, **LAW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.23** tỷ đồng, **tăng lên 8.69** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.46 tỷ đồng) là 7.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

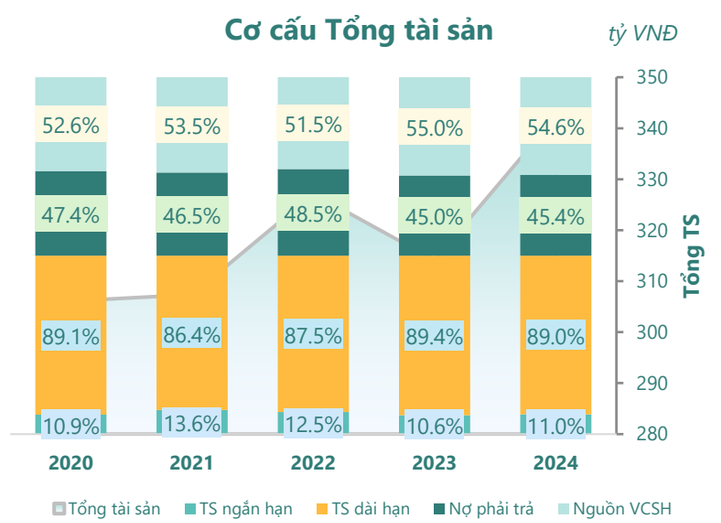
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.86** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **55.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

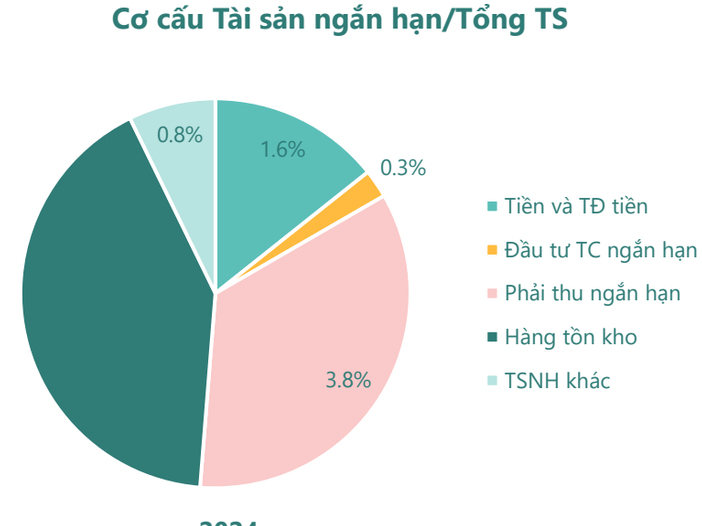
ROE của LAW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

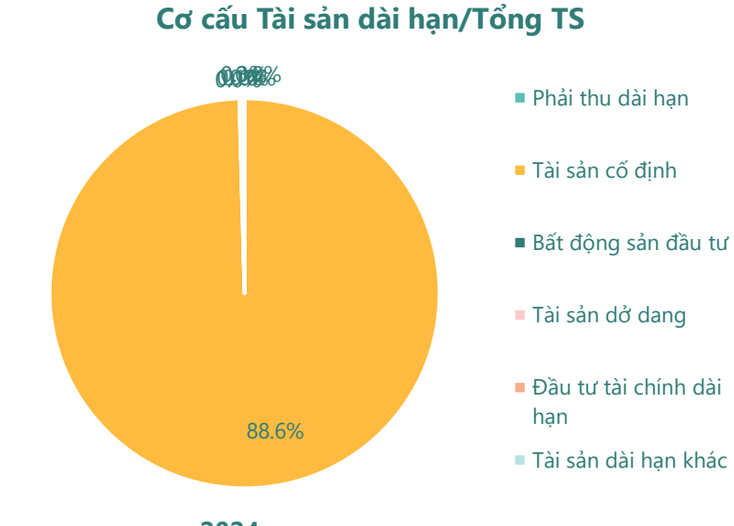




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LAW** năm 2024 tăng trưởng **8.96%** so với năm trước, đạt **342.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

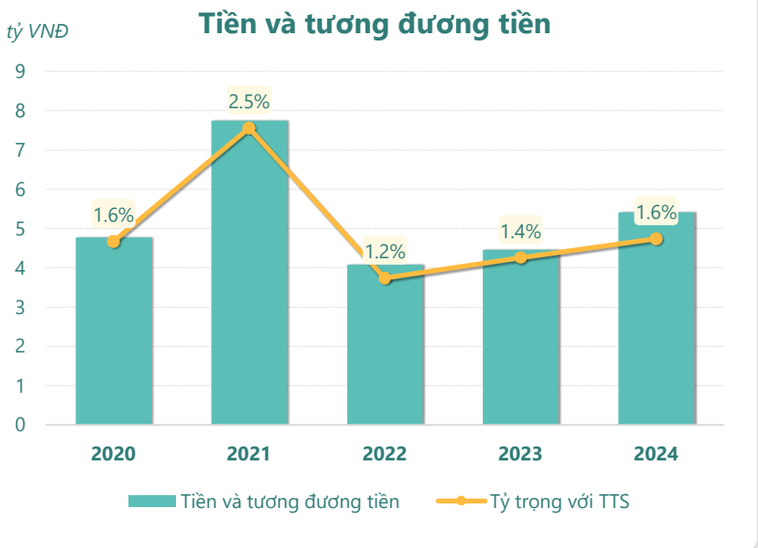
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LAW đạt **37.82** tỷ đồng, tăng trưởng **14.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **11.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.59%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.82% trên tổng tài sản.

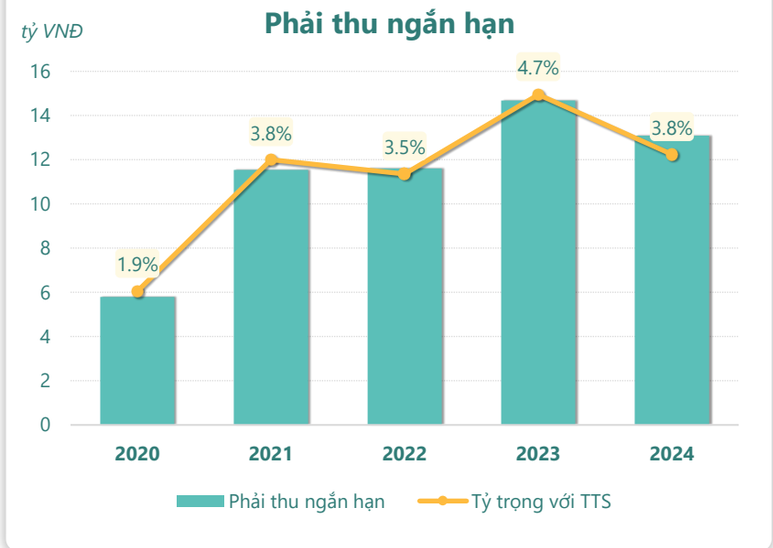
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

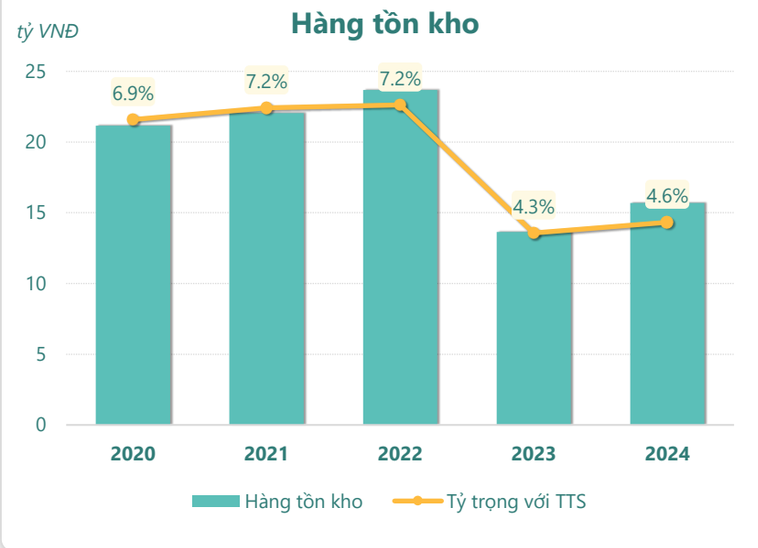
Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.37%** so với năm trước và đạt **304.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **89.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **88.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.28%.

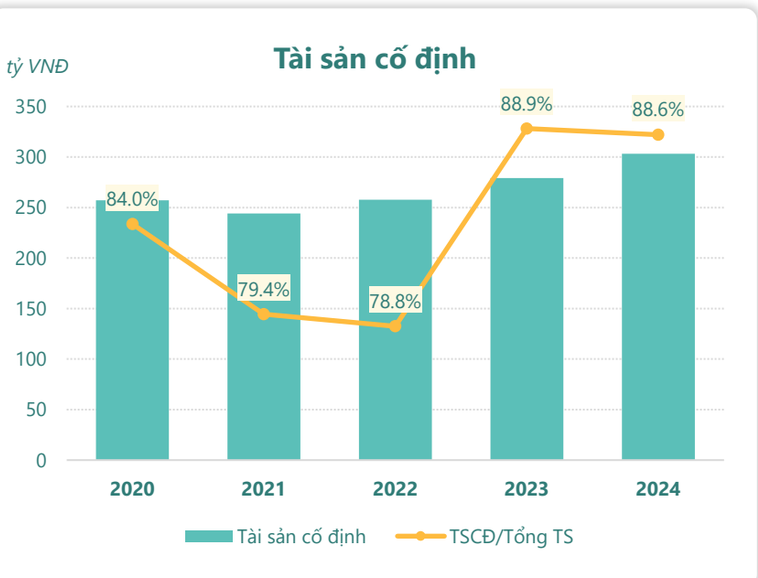
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

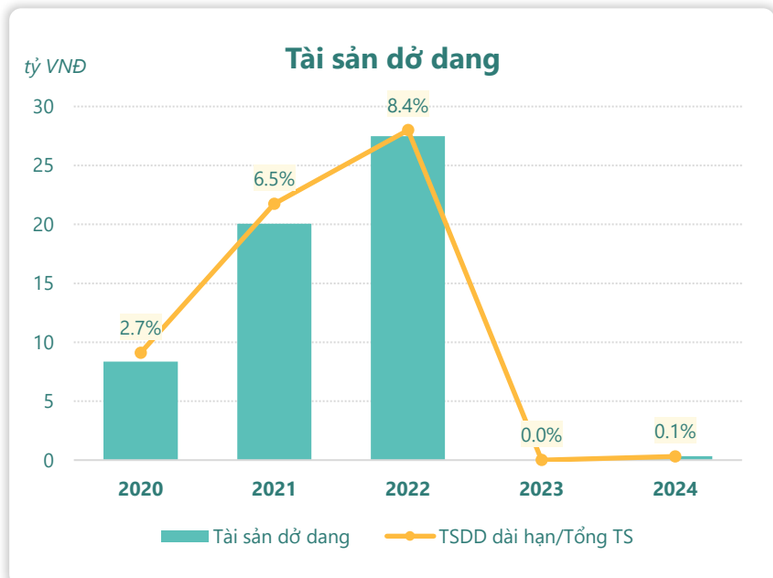
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

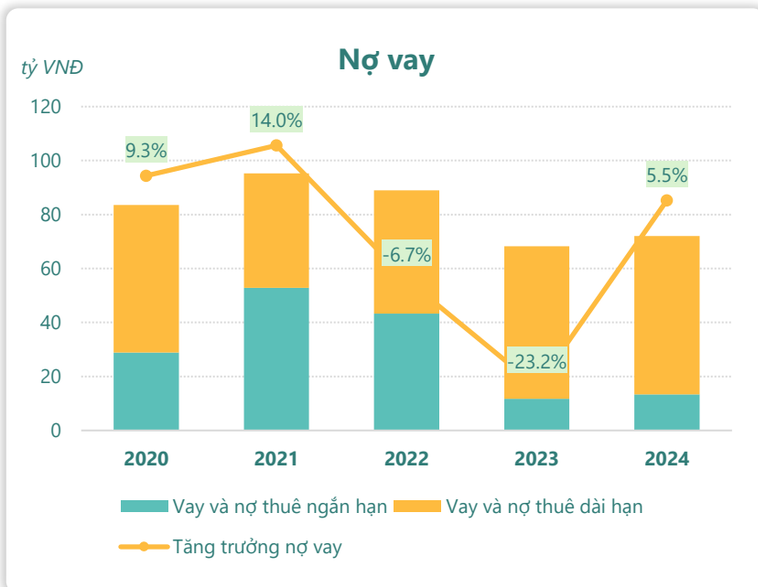




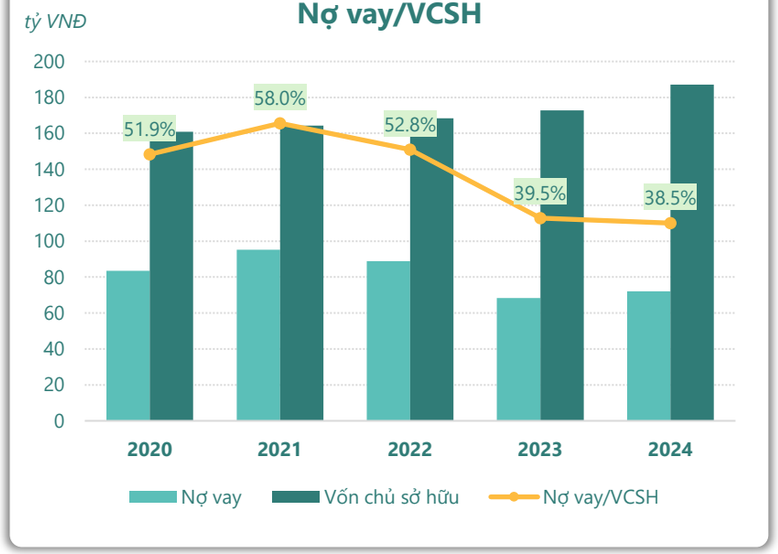


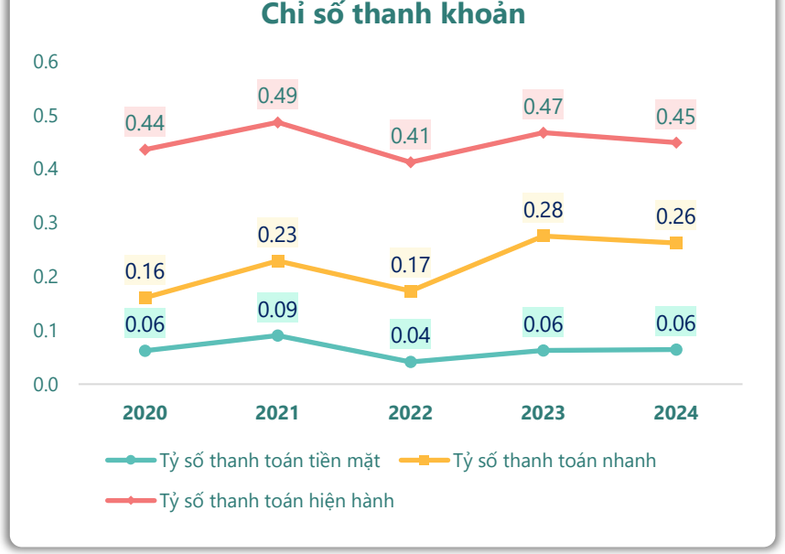


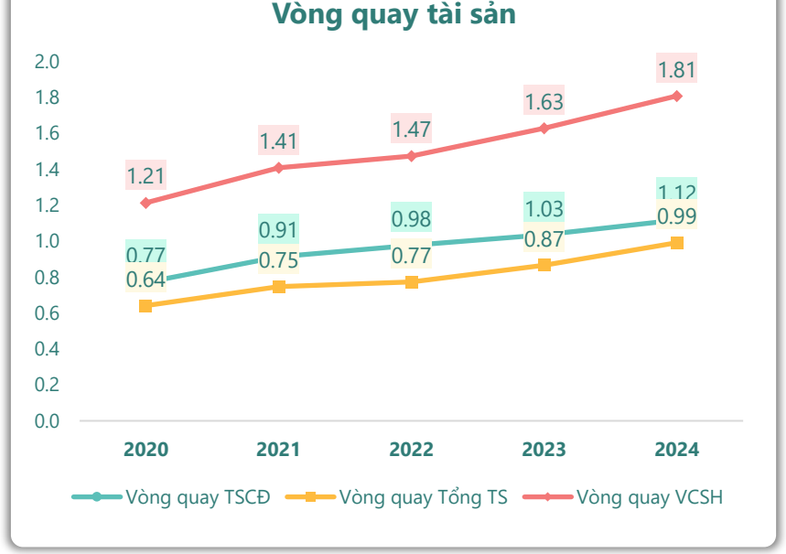


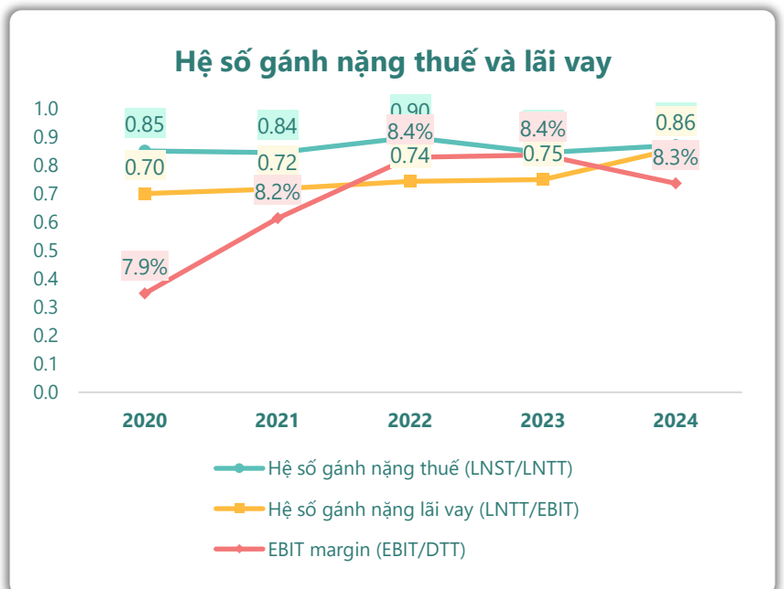


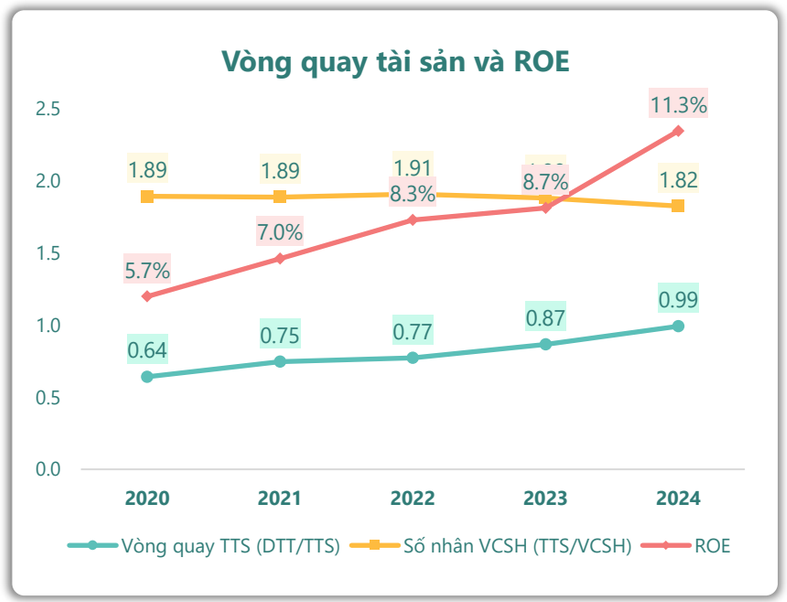
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

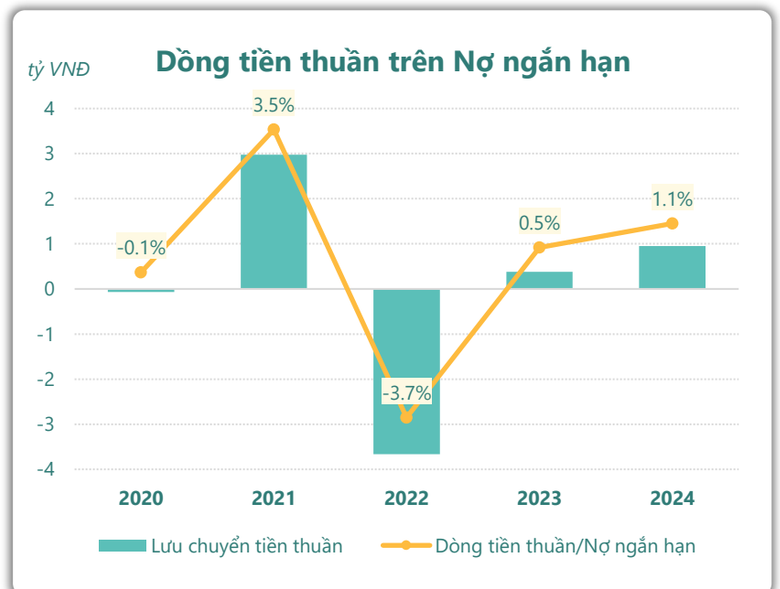












KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**229**	**245**	**278**	**325**
Giá vốn hàng bán	184	193	218	243
Lợi nhuận gộp	**45.5**	**52.5**	**60.2**	**82.7**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.03	0.04
Chi phí TC	5.32	5.30	5.87	3.86
Chi phí lãi vay	**5.32**	**5.30**	**5.87**	**3.86**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.73	13.1	19.5	33.8
Chi phí QLDN	16.6	18.7	20.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	**13.8**	**15.4**	**14.5**	**23.2**
Lợi nhuận khác	-0.33	-0.05	3.02	0.04
LN trước thuế	**13.5**	**15.4**	**17.6**	**23.3**
Lợi nhuận sau thuế	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.9	50.1	77.9	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.5	-41.1	-49.4	-49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.58	-12.6	-28.1	3.77
Tiền đầu kỳ	4.77	7.74	4.08	4.46
Lưu chuyển tiền thuần	**2.98**	**-3.67**	**0.38**	**0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.74	4.08	4.46	5.41

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**307**	**327**	**314**	**342**
Tài sản ngắn hạn	**41.7**	**40.8**	**33.2**	**37.8**
Tiền và tương đương tiền	7.74	4.08	4.46	5.41
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	0.11	0.12	0.89
Phải thu ngắn hạn	11.5	11.6	14.7	13.1
Hàng tồn kho	22.1	23.7	13.6	15.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.30	0.30	2.73
Tài sản dài hạn	**266**	**286**	**281**	**304**
Phải thu dài hạn	0.21	0	0	0
Tài sản cố định	244	258	279	303
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.0	27.5	0	0.33
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.28	1.05	1.75	0.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**143**	**159**	**141**	**155**
Nợ ngắn hạn	**85.7**	**98.9**	**71.0**	**84.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.8	43.3	11.8	13.3
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	40.0	39.1	46.0
Nợ dài hạn	**57.4**	**59.9**	**70.3**	**71.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	42.4	45.6	56.5	58.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**164**	**168**	**173**	**187**
Vốn chủ sở hữu	**164**	**168**	**173**	**187**
Vốn điều lệ	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**